

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÒM TÀI

Quý 4 năm 2009

ĐVT: Đồng VN

| STT | NOI DUNG | Soá số đầu kỳ | Soá số cuối kỳ |
|-------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 271,272,374,530 | 265,303,906,440 |
| 1 | Tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn | 64,578,426,267 | 71,008,766,161 |
| 2 | Các khoản nợ tại chính ngắn hạn | 1,670,000,000 | 47,000,000,000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 35,977,633,417 | 34,481,396,491 |
| 4 | Hàng tồn kho | 167,544,248,807 | 112,091,379,029 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 1,502,066,039 | 722,364,759 |
| II. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 75,522,801,487 | 117,277,333,340 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 557,057,567 | - |
| 2 | Tài sản cố định | 28,006,313,328 | 5,348,011,953 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 12,336,037,395 | 4,488,252,593 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 3,941,720,290 | - |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | - | - |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11,728,555,643 | 859,759,360 |
| 3 | Bất động sản lâu dài | 25,378,067,922 | 30,028,151,824 |
| 4 | Các khoản nợ tại chính dài hạn | 21,340,000,000 | 81,738,626,000 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 241,362,670 | 162,543,563 |
| III. | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 346,795,176,017 | 382,581,239,780 |
| IV. | NỘI PHẢI TRẢ | 122,772,452,519 | 93,147,550,670 |
| 1 | Nội ngắn hạn | 118,495,842,261 | 89,761,993,236 |
| 2 | Nội dài hạn | 4,276,610,258 | 3,385,557,434 |
| V. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 224,022,723,498 | 289,433,689,110 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 222,203,291,953 | 285,221,696,149 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 141,203,090,000 | 141,203,090,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 76,112,884,867 | 95,682,643,118 |
| | - Cổ phiếu quỹ | (22,235,231,031) | - |
| | - Chuyển tích lũy giải tài sản | | |
| | - Chuyển tích lũy giải hoạt ngoại | | |
| | - Các quỹ | 7,897,339,583 | 16,046,130,323 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chia phần | 19,225,208,534 | 32,289,832,708 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 1,819,431,545 | 4,211,992,961 |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1,819,431,545 | 4,211,992,961 |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí hình thành TSCN | | |
| VI. | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 346,795,176,017 | 382,581,239,780 |

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

(Áp dụng nói với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

ĐVT: Đồng VN

| STT | CHỈ TIÊU | KY BÀI CÁI | LUYỆN KẾ |
|-----|--|-----------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26,172,196,192 | 188,539,256,142 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 9,586,206 | 4,280,737,102 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26,162,609,986 | 184,258,519,040 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 17,395,853,977 | 126,200,222,462 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8,766,756,009 | 58,058,296,578 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10,636,431,356 | 18,782,877,364 |
| 7 | Chi phí tài chính | 124,945,148 | 407,854,260 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 526,918,488 | 1,711,645,856 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,743,380,782 | 6,645,350,657 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 16,007,942,947 | 68,076,323,169 |
| 11 | Thu nhập khác | 1,702,508,723 | 8,380,968,829 |
| 12 | Chi phí khác | 1,876,517,660 | 10,373,190,677 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (174,008,937) | (1,992,221,848) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15,833,934,010 | 66,084,101,321 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,123,144,728 | 14,272,508,915 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13,710,789,282 | 51,811,592,406 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |

III- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | Kỳ trước |
|-----|--|-------------|------------|----------|
| 1 | Cấu trúc tài sản | % | | |
| | - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | | 30.65 | 25.66 |
| | - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | | 69.35 | 74.34 |
| 2 | Cấu trúc nguồn vốn | % | | |
| | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | | 24.35 | 11.41 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | | 75.65 | 88.59 |
| 3 | Khả năng thanh toán | lần | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | | 1.32 | 1.90 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | | 2.96 | 7.09 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | % | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | | 35.84 | 5.07 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | | 52.41 | 30.15 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | | 4.81 | 5.82 |

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

NGUYỄN THANH NHỰT



Ngô Văn Lộc